

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
ngành Tâm lý học - Mã ngành 7310401*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa Khoa Khoa học xã hội - Ngôn ngữ quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Tâm lý học - Mã ngành 7310401”.

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN HIỂN

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: TÂM LÝ HỌC

Khóa K19/ năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 586 /2025/QĐ-GDU ngày 27 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia định)*

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Tâm lý học
Khóa K19/ năm 2025

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Tâm lý học
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Psychology
1.2	Mã ngành đào tạo	7310401
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Đại trà
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	126 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng - an ninh (8 tín chỉ).
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo trên được đối sánh 02 trường đại học uy tín trong nước
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	- Đã kiểm định cơ sở giáo dục theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa Khoa học xã hội và Ngôn ngữ quốc tế

II. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục

2.1. Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam

2.2. Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.3. Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học được xây dựng với định hướng ứng dụng nghề nghiệp rõ ràng, nhằm đào tạo nên những nhà tâm lý học có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức sâu sắc về trách nhiệm xã hội và sức khỏe thể chất lẫn tinh thần tốt.

Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng và chuyên môn về khoa học tâm lý và hành vi con người, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại. Với tinh thần tự chủ và khả năng học tập suốt đời, các cử nhân ngành Tâm lý học sẽ sẵn sàng hội nhập và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước.

Mục tiêu	Mô tả
Mục tiêu về Kiến thức	
PO1	Trang bị kiến thức tổng quát về chính trị, pháp luật, sức khỏe, khoa học tự nhiên, xã hội và con người, hỗ trợ phát triển nghề nghiệp và hoàn thiện bản thân.
PO2	Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngành tâm lý học để giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên môn.
Mục tiêu về Kỹ năng	
PO3	Rèn luyện kỹ năng mềm, ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu ứng xử và giải quyết tình huống trong công việc và cuộc sống.
PO4	Phát triển kỹ năng nhận thức và thực hành nghề nghiệp tâm lý, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn.
Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sáng tạo và thích ứng linh hoạt; chủ động trong quản lý và phổ biến kiến thức tâm lý học.
PO6	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, trách nhiệm với cộng đồng và tinh thần phục vụ đất nước.

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes:PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
Kiến thức		
PLO1	Áp dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn,...vào việc tìm hiểu, nghiên cứu và giải thích các hiện tượng tâm lý người.	3
PLO2	Vận dụng được các kiến thức về tham vấn tâm lý, trị liệu tâm lý vào việc nhận diện, phân tích và giải quyết những vấn đề về sức khỏe tâm thần của con người.	3

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
PLO3	Vận dụng được các kiến thức về tham vấn tâm lý, trị liệu tâm lý vào việc thiết kế và tổ chức các kế hoạch, hoạt động phòng ngừa, can thiệp và điều trị các vấn đề về sức khỏe tâm thần của con người.	3
Kỹ năng		
PLO4	Thể hiện được năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và phản biện trong nghề nghiệp ở các bối cảnh xã hội.	3
PLO5	Thể hiện được năng lực ngoại ngữ và tin học trong hoạt động nghề nghiệp ở các bối cảnh xã hội.	3
PLO6	Thể hiện được năng lực nhận diện, đo lường, đánh giá tâm lý và năng lực sử dụng các liệu pháp tâm lý trong việc hỗ trợ, điều trị các vấn đề về sức khỏe tâm thần.	3
PLO7	Thiết kế được các kế hoạch can thiệp, điều trị những rối nhiễu tâm lý của con người phù hợp với bối cảnh xã hội.	4
PLO8	Xây dựng và phát triển các chương trình phòng ngừa, hỗ trợ việc chăm sóc sức khỏe tâm thần phù hợp với bối cảnh xã hội.	4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO9	Tôn trọng và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp.	3
PLO10	Sẵn sàng và nghiêm túc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghề nghiệp.	3
PLO11	Cầu thị và thích ứng trước những thay đổi và làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa lĩnh vực.	3
PLO 12	Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm đối với cộng đồng và môi trường qua thái độ hợp tác, tinh thần cầu tiến, tự chủ trong công việc; hình thành thói quen sống và làm việc theo pháp luật, có thái độ tích cực trong việc trở thành công dân số để dễ dàng hội nhập vào cộng đồng quốc tế.	3

(1) Điền “X” theo số của các mức Bloom: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo.

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T T	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Trang bị kiến thức tổng quát về chính trị, pháp luật, sức khỏe, khoa học tự nhiên, xã hội và con người, hỗ trợ phát triển nghề nghiệp và hoàn thiện bản thân.	x	x			x							
2.	Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngành tâm lý học để giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên môn.	x		x		x	x		x		x		
3.	Rèn luyện kỹ năng mềm, ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu ứng xử và giải quyết tình huống trong công việc và cuộc sống.	x	x		x	x		x		x	x		
4.	Phát triển kỹ năng nhận thức và thực hành nghề nghiệp tâm lý, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn.	x		x	x	x	x	x		x	x		
5.	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sáng tạo và thích ứng linh hoạt; chủ động trong quản lý và phổ biến kiến thức tâm lý học.	x		x		x		x	x		x	x	
6.	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, trách nhiệm với cộng đồng và tinh thần phục vụ đất nước.	x		x		x			x			x	x

3.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành Tâm lý học, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau :

- **Chuyên viên nhân sự tại doanh nghiệp trong và ngoài nước:** Đảm nhiệm vai trò tham mưu trong các công tác nhân sự như hoạch định, tuyển dụng, đào tạo và chăm

sóc đời sống tinh thần cho nhân viên; nghiên cứu hành vi khách hàng, đề xuất chiến lược kinh doanh, góp phần nâng cao năng suất lao động và xây dựng môi trường làm việc gắn kết.

- **Chuyên viên tâm lý, nghiên cứu viên tại các tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận:** Làm việc trực tiếp với cá nhân, nhóm, và cộng đồng; tham gia triển khai các dự án phát triển xã hội, nghiên cứu và hỗ trợ các chương trình cộng đồng, tạo tác động tích cực đến xã hội và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- **Cán bộ tại cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội:** Công tác tại các ủy ban, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội chữ thập đỏ, đảm nhiệm vai trò giải quyết các vấn đề xã hội, chăm sóc sức khỏe tinh thần, tham gia hoạch định chiến lược văn hóa – xã hội, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

- **Chuyên viên tham vấn tâm lý, Nghiên cứu viên tại bệnh viện và cơ sở chăm sóc sức khỏe tinh thần:** Tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân, nhóm gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc tinh thần trong cộng đồng.

- **Chuyên viên tâm lý học đường, nghiên cứu viên tại các cơ sở giáo dục:** Hỗ trợ công tác quản lý giáo dục, xây dựng chính sách hỗ trợ tâm lý cho học sinh, sinh viên; trợ giúp giáo viên và phụ huynh giải quyết các vấn đề tâm lý, làm cầu nối giữa gia đình và nhà trường, giúp phát huy tiềm năng học tập và phát triển toàn diện của học sinh, sinh viên.

- Giảng dạy tâm lý học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu về tâm lý con người;

- Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ các chuyên ngành tâm lý học.

3.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tâm lý học có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học;
- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo

thang điểm 4);

- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	37	7
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	49	33
1.	Kiến thức cơ sở ngành	37	22	15
2.	Kiến thức ngành/chuyên ngành	35	23	12
3.	Thực tập tốt nghiệp	10	4	6
	Tổng số	126	88	38

4.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác-Lênin	3	3		BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB		00112006
4.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2		BB		00112001
5.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB		00112008
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3	0	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất (*)	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8		8			
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng-an ninh (*)	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên)			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	28113006	Nhập môn công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
15.	22113001	Xã hội học	3	3		BB		
16.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
17.	00113002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		BB		

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
18.	12113041	Tâm lý học đại cương	3	3		BB		

II. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: 72 TC

2.1. Kiến thức cơ sở ngành:			37	22	15			
2.1.1. Học phần bắt buộc			29	20	9			
19.	29113001	Con người và Môi trường	3	3		BB		
20.	05113060	Luật lao động	3	2	1	BB		
21.	29113002	Tâm lý học phát triển	3	2	1	BB		12113041
22.	29113003	Tâm lý học nhân cách	3	2	1	BB		12113041
23.	29113004	Tâm lý học lâm sàng	3	2	1	BB		29113009
24.	29113005	Tâm lý học giới tính	3	2	1	BB		12113041
25.	29112018	Kỹ năng tham vấn tâm lý	2	1	1	BB		
26.	29113007	Khoa học chẩn đoán Tâm lý	3	2	1	BB		
27.	29113008	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	2	1	BB		
28.	29113009	Tâm lý học thần kinh	3	2	1	BB		
2.1.2. Học phần tự chọn (chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc 2/4 học phần tự chọn 1)			4	0	4			
29.	29114001	Học kỳ doanh nghiệp 1	4		4	TC		29113021

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
		(Trải nghiệm thực tế - Thực hành trị liệu tại cơ sở)						
2.1.2.1. Học phần tự chọn 1 (thay thế HKDN 1: chọn 2/4 học phần)			4	4				
30.	29112001	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	2	2		TC		
31.	29112003	Tâm lý học xã hội	2	2		TC		
32.	29112007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	2	2		TC		
33.	29112005	Tâm lý học pháp lý	2	2		TC		
2.1.2.2. Học phần tự chọn 2 (chọn 2/4 học phần)			4	2	2			
34.	29112006	Tâm lý học kinh tế	2	1	1	TC		
35.	29112004	Tâm lý học tiếp thị	2	1	1	TC		
36.	29112008	Lịch sử Tâm lý học	2	1	1	TC		
37.	29112017	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Tâm lý học	2	1	1	TC		
2.2. Kiến thức ngành/chuyên ngành: 35 TC								
2.2.1. Học phần bắt buộc			27	16	11			
38.	29113010	Tâm lý học quản lý và lãnh đạo	3	2	1	BB		
39.	29113011	Tâm bệnh học	3	2	1	BB		

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
40.	29113014	Trị liệu tâm lý trẻ em	3	2	1	BB		
41.	29113012	Tâm lý y học	3	2	1	BB		12113041
42.	29112019	Tâm lý học quản trị nhân sự	2	1	1	BB		
43.	29112021	Tâm lý học hành vi và hành vi khách hàng	2	1	1	BB		
44.	29113021	Tâm lý học trị liệu	3	2	1	BB		
45.	29113018	Tiếng anh chuyên ngành tâm lý học	3	2	1	BB		
46.	29113017	Tham vấn tình yêu, hôn nhân và gia đình	3	2	1	BB		29112018
47.	29112010	Kiến tập thực tế	2		2	BB		
2.2.2. Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 học phần)			8	7	1			
48.	29112011	Tham vấn học đường	2	1	1	TC		29112018
49.	29112012	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	2		TC		
50.	29112020	Tâm lý học báo chí truyền thông	2	2		TC		
51.	29112014	Tâm lý học lao động	2	2		TC		
52.	29112015	Can thiệp và tham vấn khủng hoảng	2	2		TC		
53.	29112016	Tâm lý học Tôn giáo	2	2		TC		
2.3. Học kỳ doanh nghiệp/Khóa luận tốt			10	4	6	BB		

TT	Mã HP	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết Số TC	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
nghiep								
54.	29114002	Học kỳ doanh nghiệp 2 (Thực hành tham vấn tâm lý tại cơ sở)	4		4	BB		29112018
Khóa luận tốt nghiệp/Môn học thay thế			6	4	2	TC		
55.	29116001	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện – điểm trung bình từ 7.0 trở lên)	6	4	2	TC		
56.	29113019	Thực hành liệu pháp trị liệu tâm lý 1	3	2	1	TC		
57.	29113020	Thực hành liệu pháp trị liệu tâm lý 2	3	2	1	TC		
Tổng			126	88	38			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)											
			Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	00113018	Triết học Mác- Lênin	x		x						x		x	x
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x						x		x	x
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x						x		x	x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)											
			Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.	00112008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x						x		x	x
5.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x						x		x	x
6.	00113010	Pháp luật đại cương	x		x						x		x	x
7.	00113005	Giáo dục thể chất (*)	x					x				x	x	x
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng (*)	x					x				x	x	x
9.	00113014	Tiếng Anh 1	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
10.	00113015	Tiếng Anh 2	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
11.	00113016	Tiếng Anh 3	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
12.	00113021	Tiếng Anh 4	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
13.	00113022	Tiếng Anh 5	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
14.	28113006	Nhập môn công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
15.	22113001	Xã hội học	x					x				x	x	x
16.	00113007	Kỹ năng mềm	x	x				x		x			x	x
17.	00113002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x	x			x	x				x		
18.	29113001	Con người và Môi trường	x	x				x		x			x	x
19.	12113041	Tâm lý học đại cương	x	x		x	x	x		x		x	x	x
20.	29112017	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Tâm lý học	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
21.	29113002	Tâm lý học phát triển	x			x	x	x				x	x	x
22.	29113003	Tâm lý học nhân cách	x	x			x	x	x	x		x	x	x
23.	29113004	Tâm lý học lâm sàng	x	x			x	x		x		x	x	x
24.	29113005	Tâm lý học giới tính	x	x		x	x	x		x		x	x	x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)											
			Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25.	29112018	Kỹ năng tham vấn tâm lý	x	x		x	x	x		x		x	x	x
26.	29113007	Khoa học chẩn đoán Tâm lý		x		x	x	x	x			x	x	x
27.	29113008	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học		x		x	x	x	x	x		x	x	x
28.	29113009	Tâm lý học thần kinh	x	x		x	x	x				x	x	x
29.	29114001	Học kỳ Doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế, thực hành tại cơ sở)		x		x	x	x			x	x		x
30.	29112001	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống		x		x	x		x				x	x
31.	29112003	Tâm lý học xã hội	x	x		x	x		x			x	x	x
32.	29112007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	x	x			x						x	x
33.	29112005	Tâm lý học pháp lý	x			x	x		x			x	x	x
34.	29112013	Tâm lý học kinh tế	x	x		x	x		x			x	x	x
35.	29112004	Tâm lý học tiếp thị	x	x		x	x		x			x	x	x
36.	29112008	Lịch sử Tâm lý học		x		x				x				
37.	05113060	Luật lao động	x								x	x	x	x
38.	29113010	Tâm lý học quản lý và lãnh đạo		x		x	x	x				x		
39.	29113011	Tâm bệnh học		x		x	x	x				x	x	x
40.	29113014	Trị liệu tâm lý trẻ em		x		x	x	x	x			x		
41.	29113012	Tâm lý học y học		x		x	x	x				x	x	x
42.	29112019	Tâm lý học quản trị nhân sự		x		x	x					x		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)											
			Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
43.	29112021	Tâm lý học hành và hành vi khách hàng		x				x		x		x		
44.	29113021	Tâm lý học trị liệu		x		x	x	x	x			x		x
45.	29113018	Tiếng anh chuyên ngành tâm lý học			x	x					x		x	x
46.	29113017	Tham vấn tình yêu, hôn nhân và gia đình		x		x	x	x		x		x		
47.	29112010	Kiến tập thực tế		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
48.	29112011	Tham vấn học đường				x	x	x		x		x	x	x
49.	29112012	Tâm lý học quản trị kinh doanh		x		x	x	x		x		x	x	x
50.	29112020	Tâm lý học báo chí truyền thông	x	x		x	x		x			x	x	x
51.	29112014	Tâm lý học lao động		x		x	x	x				x	x	x
52.	29112015	Can thiệp và tham vấn khủng hoảng		x		x	x	x				x	x	x
53.	29112016	Tâm lý học Tôn giáo		x		x	x		x			x		
54.	29114002	Học kỳ Doanh nghiệp 2 (Thực hành tham vấn tâm lý tại cơ sở)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
55.	29116001	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
56.	29113019	Thực hành liệu pháp trị liệu tâm lý 1			x		x	x		x			x	x
57.	29113020	Thực hành liệu pháp trị liệu tâm lý 2		x		x	x		x			x	x	x

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy:

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo chuyên

ngành Tâm lý học nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 8 nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác để phát triển năng lực, kỹ năng trong hoạt động thực tiễn.

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Tâm lý học áp dụng các phương pháp như:

+ **Giải thích cụ thể (TLM1):** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

+ **Thuyết giảng (TLM2):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

+ **Hướng dẫn thực hành (TLM3):** Giảng viên chuẩn bị các bài tập dựa trên các tình huống thực tế và hướng dẫn chi tiết cho sinh viên.

+ **Tham luận (TLM4):** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia

sở kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

1.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình Tâm lý học áp dụng gồm:

+ **Thực nghiệm theo các mô hình thực tế (TLM5):** Giảng viên đưa vào bài giảng nhiều mô hình theo đúng thực tế tại doanh nghiệp đang sử dụng.

+ **Thực tập, thực tế (TLM6):** Giảng viên khuyến khích người học tham gia trải nghiệm thực tế, sau đó phản ánh, phân tích, tổng kết lại để tăng cường hiểu biết, phát triển kỹ năng.

+ **Đưa các kiến thức thực hành theo các chương trình Tâm lý học quốc tế (TLM 7):** Giảng viên phải đưa vào các bài thực hành đảm bảo theo hướng đáp ứng các chuẩn đầu ra

1.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề cụ thể.

+ **Giải quyết vấn đề (TLM8):** Cung cấp cho người học kỹ năng tư duy xác định chính xác vấn đề và định hướng giải quyết vấn đề theo đúng yêu cầu cần thiết cho vấn đề cụ thể; người học vừa nắm được tri thức, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội tri thức, phát triển tư duy tích cực, tích lũy được năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

+ **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng (TLM9):** Hướng dẫn người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, liên tục đặt ra những câu hỏi để làm rõ vấn đề đặt ra và có được giải pháp giải quyết vấn đề.

1.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác là chiến lược dạy học hướng vào người học, giảng viên chỉ là người tổ chức môi trường học tập và hỗ trợ, tư vấn cho người học; trong quá trình dạy học, diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng được tổ chức phù hợp, đòi hỏi

tích tích cực và tự lực cao của người học.

+ **Học nhóm (TLM10):** Giảng viên chia người học của một lớp học thành các nhóm nhỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi nhóm tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc nhóm. Kết quả làm việc của nhóm sẽ được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp học nhóm giúp người học phát huy được tính tích cực, nâng cao tính trách nhiệm, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp của người học.

1.5. Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích người học xác định vấn đề, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả hoặc đưa ra kết luận dựa trên những bằng chứng thu thập được qua hoạt động nghiên cứu.

+ **Nghiên cứu độc lập (TLM11):** Giảng viên hướng dẫn người học phát triển khả năng lập kế hoạch, tổ chức, nghiên cứu chủ đề một cách độc lập. Từ đó, phát triển mức độ tư duy và tăng cường động lực học tích cực của người học.

+ **Dự án nghiên cứu (TLM12):** Người học nghiên cứu một vấn đề, một chủ đề nào đó và viết báo cáo, viết kết luận.

+ **Trợ giảng và hỗ trợ học thuật (TLM13):** Người học tham gia hỗ trợ giảng viên trong các buổi học; hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật, các diễn đàn học thuật, các sân chơi do Khoa và Trường tổ chức.

1.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ là chiến lược sử dụng công nghệ hiện đại vào môi trường học tập, giúp cho quá trình giảng dạy sinh động, hiệu quả và tích cực hơn.

+ **E-learning (TLM14):** Giảng viên và người học dạy sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập. Sử dụng 2 công cụ E-learning là Microsoft Team và Moodle trong dạy online.

1.7. Chiến lược tự học

Người học tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ giảng viên và tự mình nghiên cứu, suy nghĩ sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...), chuyển hóa thành sản phẩm trí tuệ của bản thân. Hoạt động tự học tạo điều kiện cho người học

hiểu sâu tri thức, mở rộng kiến thức, củng cố ghi nhớ vững chắc tri thức, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ học tập.

+ **Bài tập ở Nhà (TLM15):** Giảng viên đưa, giao cho người học các bài tập, nhiệm vụ đa dạng để người học làm việc ở nhà. Thông qua việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra, người học tăng cường được năng lực tự học, tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện và phát triển được kỹ năng như yêu cầu của giảng viên.

2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: Sinh viên chuẩn bị đọc nội dung bài giảng trước, tham gia các hoạt động trên lớp học phát biểu, thảo luận, làm bài lượng giá, làm kiểm tra. Học trải nghiệm: mô hình, thực tập, thực tế.

- Thực hành: Sinh viên tham quan các bệnh viện, thực hành các thao tác trên mô hình, làm kiểm tra các kỹ thuật đã học.

3. Phương pháp tự học và hướng dẫn:

Ghi chép đầy đủ và cẩn thận viết lại nhiều lần trên giấy, vẽ sơ đồ hệ thống, đọc to, đọc thầm. Tự học sẽ gắn liền với việc tự kiểm tra kiến thức bản thân. Làm bài tập ở nhà. Mỗi một kiến thức được học, sinh viên cần hiện rõ và hiểu sâu để nắm vững. Ngoài ra, cũng cần thường xuyên ôn lại những gì đã học. Để học tập hiệu quả thì sinh viên phải kiên trì và nhẫn nại trong một thời gian dài.

VII. Phương pháp đánh giá, công cụ và tiêu chí đánh giá người học

1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa KHXH & NNQT thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa KHXH & NNQT đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Tâm lý học được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và

Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

1.1 Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1.1.1 Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

1.1.2 Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

1.1.3. Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Tâm lý học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

1.2 Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Đánh giá báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

1.2.1 Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

1.2.2 Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức

của học phần.

1.2.3 Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

1.2.4 Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

1.2.5 Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với *đánh giá thuyết trình* trong nhóm *đánh giá theo tiến trình* (tiểu mục 1.3). Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

1.2.6 Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học thể hiện ở Bảng sau:

Bảng quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Tâm lý học

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x			
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x			
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ										
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x		x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x		x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, ngành Tâm lý học đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Tâm lý học.

2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt		ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	phối hợp làm việc giữa các thành viên					không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

2.2 Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D	Phù hợp cơ bản	Slide trình bày có	Phần trình bày đầy đủ; âm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
(4.0-5.4)	với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
	và dùng nhiều từ không thích hợp	

2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D	Đầy đủ nội dung	Có nội dung phù hợp	Số lượng, nội dung bản vẽ,

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
(4.0-5.4)	theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

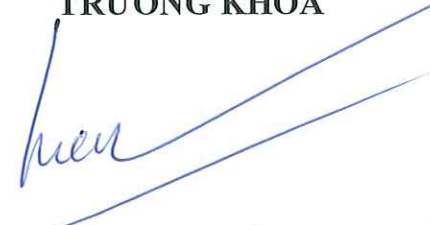
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hiến

TRƯỞNG KHOA


PGS.TS.LS *Bùi Kim Kiều*

